

LỰA CHỌN VĂN BẢN THÔNG TIN TRONG DẠY HỌC ĐỌC HIỂU THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ VÀ ĐỐI CHIẾU VỚI CHƯƠNG TRÌNH MÔN NGỮ VĂN 2018

Nguyễn Thị Khánh Hiền¹, Lê Thùy Trang¹, Lê Thị Cẩm Nhung¹, Nguyễn Phước Bảo Khôi²
¹Sinh viên, ²Giảng viên, Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm TP.HCM

Tóm tắt: Bài viết tổng quan một số hướng nghiên cứu quốc tế về lựa chọn văn bản thông tin trong dạy học đọc hiểu theo định hướng phát triển năng lực. Trên cơ sở phân tích các công trình tiêu biểu, nghiên cứu làm rõ bốn phương diện chính: vai trò của văn bản thông tin đối với phát triển năng lực đọc và các thao tác suy luận, đánh giá thông tin; các yếu tố cấu thành độ phức hợp văn bản và yêu cầu nhận thức của người đọc; yêu cầu lựa chọn văn bản gắn với đặc trưng diễn ngôn của các lĩnh vực học thuật; và những hàm ý mới từ bối cảnh đọc đa nguồn, đa phương tiện. Kết quả được đối chiếu với Chương trình Ngữ văn 2018 nhằm chỉ ra các điểm tương đồng cũng như những khía cạnh còn mang tính khái quát trong tiêu chí lựa chọn ngữ liệu. Bài viết gợi ý một số định hướng tham khảo cho việc lựa chọn văn bản thông tin trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

Từ khóa: Lựa chọn văn bản; văn bản thông tin; dạy học đọc hiểu; phát triển năng lực, Chương trình Ngữ văn 2018.

INFORMATIONAL TEXT SELECTION IN COMPETENCY-BASED READING INSTRUCTION: AN INTERNATIONAL REVIEW AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Abstract: This article reviews international research on the selection of informational texts for competence-oriented reading instruction. The review highlights four main dimensions: the role of informational texts in developing reading competence and evaluative reading practices; factors shaping text complexity and readers' cognitive demands; criteria for selecting texts in relation to the disciplinary discourse of specific school subjects; and new challenges arising from multi-source and multimedia reading contexts. These findings are compared with the principles for text selection outlined in Vietnam's 2018 Literature Curriculum, revealing both points of convergence and areas where the criteria remain relatively general. The article suggests several directions for specifying and applying text-selection criteria in Vietnamese language arts classrooms.

Keywords: Informational texts; text selection; reading instruction; competency-based education, 2018 Literature Curriculum.

Nhận bài: 16/01/2026

Phản biện: 23/02/2026

Duyệt đăng: 26/02/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các nghiên cứu về dạy học đọc hiểu (DHHĐ) cho thấy đặc điểm của văn bản (VB) – như cấu trúc tổ chức thông tin, mức độ phức hợp ngôn ngữ hay yêu cầu về tri thức nền – có tác động đáng kể đến quá trình hiểu VB và cách người học triển khai các thao tác đọc (Alexander, 2018; Fisher & Frey, 2012). Vì vậy, trong thiết kế DHHĐ, việc lựa chọn VB không chỉ là vấn đề biên soạn ngữ liệu mà còn là một quyết định sư phạm gắn với mục tiêu phát triển năng lực của người học.

Trong bối cảnh giáo dục hiện nay, văn bản thông tin (VBTT) ngày càng được xem là nguồn ngữ liệu quan trọng để phát triển năng lực đọc trong các lĩnh vực học tập. Nhiều công trình quốc tế nhấn mạnh rằng việc tiếp cận các VB mang tính thông tin giúp người học rèn luyện khả năng xác định ý chính, phân tích cấu trúc lập luận – thông tin và đánh giá độ tin cậy của dữ liệu được trình bày trong VB (Alexander, 2018; OECD, 2019). Những kỹ năng này không chỉ liên quan đến việc hiểu nội dung VB mà còn gắn với năng lực đọc học thuật và khả năng xử lý thông tin trong bối

cảnh xã hội tri thức. Do đó, việc lựa chọn VBTT phù hợp với trình độ nhận thức, kinh nghiệm sống và năng lực ngôn ngữ của học sinh (HS) được xem là một yếu tố quan trọng trong việc tổ chức các hoạt động đọc sâu và phát triển năng lực đọc hiểu (ĐH).

Ở Việt Nam, Chương trình (CT) Giáo dục phổ thông 2018 xác định mục tiêu của môn Ngữ văn là phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học của HS thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe (Bộ Giáo dục và Đào tạo - BGDĐT, 2018). Trong định hướng này, VBTT được đưa vào CT như một kiểu VB quan trọng nhằm giúp HS hình thành khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin trong nhiều bối cảnh khác nhau. Tuy nhiên, mặc dù VBTT ngày càng xuất hiện với tần suất lớn hơn trong CT và sách giáo khoa, vấn đề tiêu chí lựa chọn VBTT phục vụ DHHĐ vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống từ góc nhìn lí luận cũng như từ kinh nghiệm nghiên cứu quốc tế.

Xuất phát từ khoảng trống đó, bài viết này tiến hành tổng quan một số hướng nghiên cứu quốc tế liên quan đến việc lựa chọn VBTT trong DHHĐ

theo định hướng phát triển năng lực. Trên cơ sở phân tích các quan điểm và tiêu chí được đề xuất trong các công trình nghiên cứu tiêu biểu, bài viết đồng thời đối chiếu những kết quả này với định hướng lựa chọn ngữ liệu của Chương trình Ngữ văn (CTNV) 2018, qua đó gợi ra một số định hướng tham khảo cho việc lựa chọn VBTT trong DHDH ở bối cảnh giáo dục phổ thông Việt Nam.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được triển khai theo hướng phân tích tổng quan học thuật nhằm nhận diện và hệ thống hóa các quan điểm nghiên cứu quốc tế liên quan đến việc lựa chọn VBTT trong DHDH theo định hướng phát triển năng lực. Cách tiếp cận này cho phép khảo sát các khuynh hướng lí luận chủ yếu trong lĩnh vực giáo dục đọc, đồng thời làm rõ những tiêu chí thường được đề cập khi lựa chọn VB phục vụ hoạt động ĐH trong nhà trường. Thông qua việc phân tích và đối chiếu các công trình nghiên cứu, bài viết hướng tới xây dựng một cơ sở tham chiếu lí luận cho việc xem xét vấn đề lựa chọn VBTT trong bối cảnh dạy học Ngữ văn ở Việt Nam.

Nguồn tài liệu được tập hợp từ các cơ sở dữ liệu học thuật và các công cụ tìm kiếm khoa học phổ biến trong lĩnh vực giáo dục và nghiên cứu đọc hiểu. Quá trình truy tìm tài liệu dựa trên một số nhóm từ khóa gắn với chủ đề nghiên cứu, chẳng hạn như *informational texts*, *text selection*, *text complexity* và *reading comprehension instruction*. Các tài liệu được xem xét bao gồm bài báo khoa học, sách chuyên khảo và báo cáo nghiên cứu có ảnh hưởng trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ và DHDH.

Sau giai đoạn thu thập, các tài liệu được rà soát và lựa chọn theo một số tiêu chí học thuật. Cụ thể, nghiên cứu ưu tiên những công trình: (1) đề cập trực tiếp đến đặc điểm của VBTT hoặc các tiêu chí liên quan đến việc lựa chọn VB trong DHDH; (2) có đóng góp lí luận đáng kể đối với nghiên cứu ĐH hoặc giáo dục ngôn ngữ; và (3) được công bố trong các nguồn học thuật đáng tin cậy. Trên cơ sở đó, một số nghiên cứu tiêu biểu được lựa chọn để phân tích nhằm nhận diện các hướng tiếp cận phổ biến trong việc lựa chọn VBTT phục vụ DHDH.

Tiếp theo, bài viết vận dụng các thao tác phân tích, so sánh và khái quát hóa tài liệu để làm rõ những tiêu chí thường được nhấn mạnh trong các nghiên cứu quốc tế, chẳng hạn như đặc điểm tổ chức thông tin của văn bản, mức độ phức hợp ngôn ngữ và yêu cầu về tri thức nền của người đọc. Những kết quả tổng hợp này được sử dụng

làm cơ sở để đối chiếu với các định hướng lựa chọn ngữ liệu được nêu trong CTNV 2018, từ đó thảo luận khả năng vận dụng các tiêu chí lựa chọn VBTT trong thực tiễn DHDH ở nhà trường phổ thông Việt Nam.

2.2. Kết quả nghiên cứu

Tổng hợp các nghiên cứu quốc tế cho thấy vấn đề lựa chọn VBTT trong DHDH thường được tiếp cận từ bốn phương diện chính: (1) vai trò của VBTT trong việc phát triển năng lực ĐH của người học; (2) độ phức tạp của VB và yêu cầu nhận thức của người đọc; (3) yêu cầu lựa chọn VB theo đặc trưng của từng lĩnh vực học thuật; và (4) bối cảnh đọc đa nguồn, đa phương tiện cùng những hàm ý mới đối với việc lựa chọn VB trong nhà trường.

2.2.1. Vai trò của VBTT trong việc phát triển năng lực ĐH

Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng VBTT giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành năng lực đọc hiểu, đặc biệt là năng lực đọc để học trong các môn học. Afflerbach, Cho và Kim (2015) cho rằng ĐH không chỉ là quá trình thu nhận thông tin mà còn bao gồm các hoạt động suy luận, đánh giá và kết nối tri thức, gắn với những thao tác tư duy bậc cao như phân tích, tổng hợp và đánh giá (Afflerbach, Cho, & Kim, 2015, tr. 204–207). Theo Alexander và Jetton (2000), việc học từ VB là một quá trình phát triển lâu dài, trong đó người đọc liên tục điều chỉnh tri thức nền và chiến lược đọc; trong quá trình này, VBTT đóng vai trò như môi trường chính để người học tiếp cận và tái cấu trúc tri thức (Alexander & Jetton, 2000, tr. 285–288).

Ở bậc tiểu học, Duke (2000) phát hiện rằng mức độ tiếp xúc với VBTT của HS có sự khác biệt đáng kể giữa các bối cảnh giáo dục: HS ở những môi trường học tập thuận lợi thường gặp nhiều VBTT hơn, từ đó hình thành sớm thói quen đọc để học (Duke, 2000, tr. 441–447). Trong bài viết “The case for informational text”, Duke (2004) tiếp tục nhấn mạnh rằng nếu nhà trường muốn chuẩn bị cho HS đối mặt với các nhiệm vụ đọc trong học tập và đời sống, VBTT cần được sử dụng với tỉ lệ hợp lí trong lớp học (Duke, 2004, tr. 40–42). Khung đánh giá ĐH của PISA 2018 cũng phản ánh quan điểm này khi nhấn mạnh rằng người đọc cần biết xác định mục đích đọc, lựa chọn thông tin liên quan và đánh giá độ tin cậy của nguồn thông tin (OECD, 2019, tr. 30–33).

Những kết quả nghiên cứu trên cho thấy VBTT không chỉ đóng vai trò cung cấp tri thức mà còn

góp phần hình thành các năng lực đọc học thuật. Vì vậy, việc lựa chọn VBTT trong DHDH cần được xem xét như một yếu tố quan trọng trong việc hỗ trợ HS vừa phát triển năng lực đọc vừa hình thành năng lực tư duy bậc cao.

2.2.2. *Quan tâm đến độ phức tạp của VB và yêu cầu nhận thức của người đọc*

Một hướng nghiên cứu quan trọng tập trung vào việc xác định những yếu tố làm nên độ phức tạp của VBTT và tác động của chúng đến quá trình đọc hiểu. Mô hình xây dựng – tích hợp của Kintsch (1998) cho rằng để hiểu VB, người đọc cần tạo ra một “mô hình tình huống”, tức là liên kết thông tin trong VB với tri thức nền và với nhau thông qua các quan hệ nhân quả, thời gian và logic (Kintsch, 1998, tr. 127–132). Từ góc nhìn này, Goldman và Rakestraw (2000) cho rằng độ phức tạp của VB không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố bề mặt như độ dài câu hay từ vựng mà còn nằm ở cách tổ chức thông tin, mật độ thông tin và các dấu hiệu liên kết trong VB (Goldman & Rakestraw, 2000, tr. 311–320).

McNamara, Ozuru, Best và O’Reilly (2007) đề xuất quan điểm rằng VB sử dụng trong DHDH cần tạo ra sự cân bằng giữa mức độ thử thách và khả năng tiếp cận. Nếu VB quá đơn giản, người đọc ít phải huy động các chiến lược suy luận; ngược lại, nếu VB quá phức tạp, người học có thể gặp khó khăn trong việc xây dựng ý nghĩa (McNamara et al., 2007, tr. 465–472). Trong nghiên cứu về ĐH, van den Broek và Kendeou (2008) cũng chỉ ra rằng VB khoa học thường phức tạp không chỉ vì thuật ngữ chuyên môn mà còn vì mức độ xung đột giữa tri thức mới và hiểu biết sẵn có của người đọc (van den Broek & Kendeou, 2008, tr. 15–20).

Những nghiên cứu gần đây về đọc trong môi trường số cho thấy người đọc cần xử lý các VB có cấu trúc phức tạp hơn. Goldman và cộng sự (2012) nhận thấy rằng khi đọc thông tin trên Internet, những người đọc có năng lực cao thường biết lựa chọn thông tin, so sánh nguồn và tích hợp dữ liệu từ nhiều VB, trong khi người đọc yếu thường xử lý thông tin theo cách tuyến tính và rời rạc (Goldman et al., 2012, tr. 361–370).

Những kết quả này gợi ý rằng khi lựa chọn VBTT cho DHDH cần xem xét độ phức tạp VB dưới nhiều phương diện như cấu trúc thông tin, mật độ tri thức và yêu cầu tri thức nền. VB phù hợp là VB tạo ra đủ thách thức về mặt nhận thức để thúc đẩy suy luận nhưng vẫn nằm trong khả năng xử lý của người học.

2.2.3. *Chú ý đến đặc trưng của từng lĩnh vực học thuật*

Một nhánh nghiên cứu khác nhấn mạnh rằng việc lựa chọn VBTT cần gắn với đặc trưng diễn ngôn của từng lĩnh vực học thuật. Theo quan điểm ĐH theo môn học (disciplinary literacy), mỗi lĩnh vực như khoa học, lịch sử hay toán học có những cách sử dụng ngôn ngữ, cấu trúc VB và kiểu chứng cứ riêng (Shanahan & Shanahan, 2008, tr. 40–45). Vì vậy, VB được sử dụng trong dạy học đọc cần phản ánh những đặc điểm này để giúp HS tiếp cận cách tư duy của từng môn học.

Snow (2002) cho rằng HS không chỉ cần học cách đọc nói chung mà còn cần học cách đọc như một người học trong từng lĩnh vực cụ thể, chẳng hạn đọc như một nhà sử học hay đọc như một nhà khoa học (Snow, 2002, tr. 31–36). Trong nghiên cứu về dạy học khoa học, van den Broek và Kendeou (2008) lưu ý rằng VB khoa học hiệu quả thường giúp người đọc nhận diện các quan hệ nhân quả, hiểu các khái niệm trừu tượng và phát hiện những hiểu lầm phổ biến để điều chỉnh tri thức (van den Broek & Kendeou, 2008, tr. 20–26).

Ở lĩnh vực lịch sử, Wineburg (1991) cho thấy những nhiệm vụ đọc hiệu quả thường dựa trên nhiều loại nguồn tư liệu như văn bản, hình ảnh hoặc bản đồ để HS so sánh và đánh giá độ tin cậy của các nguồn thông tin (Wineburg, 1991, tr. 73–80). Điều này cho thấy việc lựa chọn VB lịch sử không nên chỉ giới hạn ở các VB tường thuật đơn lẻ mà cần ưu tiên các nguồn tư liệu cho phép đối chiếu và phân tích.

Từ góc nhìn ĐH theo môn học, việc lựa chọn VBTT cần chú ý đến đặc trưng của lĩnh vực gốc của văn bản, bao gồm cách sử dụng thuật ngữ, cấu trúc VB và loại chứng cứ được sử dụng. Điều này có ý nghĩa quan trọng khi lựa chọn VBTT cho môn Ngữ văn, bởi các VB khoa học, xã hội hay lịch sử đưa vào CT cần phản ánh những đặc điểm diễn ngôn của lĩnh vực tương ứng.

2.2.4. *Chú ý đến bối cảnh đa nguồn và đa phương tiện*

Một xu hướng nghiên cứu gần đây nhấn mạnh rằng hoạt động đọc trong đời sống hiện đại thường diễn ra trong bối cảnh đa nguồn và đa phương tiện. Street (2003) cho rằng ĐH không chỉ là một kỹ năng cá nhân mà còn là một thực hành xã hội gắn với những công cụ, mục đích và cộng đồng sử dụng cụ thể (Street, 2003, tr. 77–82). Trong môi trường số, người đọc thường phải xử lý đồng thời nhiều VB, nhiều nguồn thông tin và nhiều hình thức biểu đạt khác nhau.

Goldman và cộng sự (2012) chỉ ra rằng khi đọc trên Internet, những người đọc có năng lực thường biết định hướng trong không gian thông tin, lựa chọn nguồn đáng tin cậy và tích hợp thông tin từ nhiều VB khác nhau (Goldman et al., 2012, tr. 368–374). Trong khi đó, những người đọc ít kinh nghiệm dễ bị quá tải thông tin và gặp khó khăn trong việc đánh giá nguồn.

Guthrie, Klauda và Ho (2013) cũng cho thấy rằng những lớp học khuyến khích HS tiếp cận nhiều VBTT khác nhau, gắn với các nhiệm vụ có ý nghĩa và cho phép người học có quyền lựa chọn, thường giúp tăng động lực đọc và cải thiện kết quả ĐH (Guthrie et al., 2013, tr. 9–15). Khung đánh giá PISA 2018 phản ánh bối cảnh này khi đưa vào nhiều nhiệm vụ đọc đa văn bản, yêu cầu HS so sánh, đối chiếu và đánh giá nguồn thông tin (OECD, 2019, tr. 40–45).

Những kết quả này cho thấy việc lựa chọn VBTT trong nhà trường không nên chỉ dừng lại ở việc chọn một VB đơn lẻ, mà cần tính đến khả năng xây dựng các cụm VB liên quan đến cùng một chủ đề, với độ khó và nguồn thông tin khác nhau. Cách tiếp cận này tạo điều kiện để HS thực hành các thao tác đọc quan trọng như so sánh, tích hợp và đánh giá nguồn thông tin, qua đó phát triển năng lực ĐH trong bối cảnh xã hội tri thức hiện nay.

2.3. Đối chiếu với CTNV 2018

2.3.1. Những điểm tương đồng giữa tiêu chí của CTNV 2018 và xu hướng nghiên cứu quốc tế

CTNV 2018 quy định rằng ngữ liệu được sử dụng trong dạy học cần góp phần trực tiếp vào việc hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực của HS; đồng thời phải phù hợp với trình độ nhận thức, kinh nghiệm sống và đặc điểm tâm lý của người học. Bên cạnh đó, VB được lựa chọn cần có giá trị nội dung và nghệ thuật, tiêu biểu cho kiểu VB và thể loại, đồng thời phản ánh những giá trị văn hóa của dân tộc và nhân loại (BGDDT, 2018, tr. 15–16).

Những yêu cầu này nhìn chung tương thích với nhiều định hướng được nhấn mạnh trong nghiên cứu quốc tế về lựa chọn VB cho DHDH. Trước hết, việc đặt tiêu chí lựa chọn VB trong mối liên hệ với mục tiêu phát triển năng lực của người học phù hợp với quan điểm coi VB như một phương tiện quan trọng để hình thành năng lực đọc học thuật và tư duy của HS (Afflerbach, Cho, & Kim, 2015; Alexander & Jetton, 2000). Bên cạnh đó, tiêu chí về sự phù hợp với đặc điểm nhận thức và trải nghiệm của người học cũng tương đồng với các nghiên cứu nhấn mạnh mối quan hệ giữa VB và người đọc, trong đó việc lựa chọn VB cần cân

nhắc mức độ phức tạp của ngôn ngữ, yêu cầu tri thức nền và khả năng tham gia diễn giải của người học (Kintsch, 1998; Goldman & Rakestraw, 2000; McNamara et al., 2007).

2.3.2. Những khía cạnh cần được cụ thể hóa trong lựa chọn VBTT

Mặc dù có nhiều điểm tương thích với các xu hướng nghiên cứu quốc tế, các tiêu chí lựa chọn ngữ liệu trong CTNV 2018 vẫn chủ yếu dừng ở mức định hướng khái quát và chưa chỉ ra rõ các chỉ báo cụ thể cho từng phương diện. Trước hết, CT yêu cầu VB phải phù hợp với trình độ và đặc điểm của HS (BGDDT, 2018, tr. 15–16), nhưng chưa làm rõ những yếu tố cấu thành sự phù hợp này. Trong khi đó, các nghiên cứu về ĐH cho thấy độ phức tạp của VB cần được xem xét trên nhiều bình diện, chẳng hạn như cấu trúc tổ chức thông tin, mật độ tri thức, mức độ khó của ngôn ngữ và yêu cầu về tri thức nền (Kintsch, 1998; Goldman & Rakestraw, 2000; McNamara et al., 2007). Khi thiếu các chỉ báo cụ thể, giáo viên và người biên soạn có thể gặp khó khăn trong việc đánh giá mức độ phù hợp của VBTT đối với từng cấp học.

Bên cạnh đó, tiêu chí của CT chủ yếu nhấn mạnh các phẩm chất nội dung và giá trị giáo dục của văn bản, trong khi các nghiên cứu gần đây về ĐH cho thấy việc lựa chọn VB cũng cần tính đến bối cảnh đọc đa nguồn và đa phương tiện. Trong môi trường thông tin hiện nay, người đọc thường phải xử lý nhiều VB liên quan đến cùng một chủ đề và tích hợp thông tin từ các nguồn khác nhau (Goldman et al., 2012; Guthrie, Klauda, & Ho, 2013). Tuy nhiên, các tiêu chí trong CTNV 2018 chưa đề cập rõ đến phương diện này, do đó chưa chỉ ra cách thức lựa chọn hoặc tổ chức các tập hợp VB nhằm hỗ trợ việc rèn luyện kỹ năng đọc đa văn bản.

2.3.3. Một số gợi ý từ kết quả đối chiếu

Từ việc đối chiếu giữa các tiêu chí lựa chọn ngữ liệu của CTNV 2018 và các kết quả nghiên cứu quốc tế, có thể rút ra một số gợi ý nhằm cụ thể hóa và vận dụng hiệu quả hơn các tiêu chí này trong DHDH. Trước hết, cần phát triển các chỉ báo rõ ràng hơn về độ phức tạp của VBTT, bao gồm cấu trúc tổ chức thông tin (tường thuật, giải thích, lập luận), mật độ khái niệm và dữ liệu, mức độ khó của ngôn ngữ cũng như yêu cầu về tri thức nền (Kintsch, 1998; Goldman & Rakestraw, 2000; McNamara et al., 2007). Những chỉ báo này có thể đóng vai trò như một khung tham chiếu giúp giáo viên và người biên soạn cân nhắc mức độ phù hợp của VB với mục tiêu bài học và trình độ của HS.

Tiếp theo, trong bối cảnh đọc đa nguồn, việc lựa chọn ngữ liệu có thể được mở rộng theo hướng tổ chức các cụm VB liên quan đến cùng một chủ đề. Các cụm VB với nguồn gốc và hình thức trình bày khác nhau có thể tạo điều kiện để HS thực hành các thao tác đọc quan trọng như so sánh, tích hợp và đánh giá nguồn thông tin, phù hợp với các nghiên cứu về đọc đa VB và với định hướng đánh giá năng lực đọc trong các khảo sát quốc tế như PISA (Goldman et al., 2012; OECD, 2019).

Cuối cùng, việc lựa chọn VBTT cũng cần được xem xét trong mối liên hệ với đặc trưng diễn ngôn của các lĩnh vực tri thức. Điều này có thể được thực hiện bằng cách xác định rõ hơn các tiêu chí lựa chọn VB cho từng nhóm lĩnh vực, dựa trên cách tổ chức tri thức, kiểu lập luận và dạng chứng cứ đặc trưng của mỗi lĩnh vực (Shanahan & Shanahan, 2008; Snow, 2002; van den Broek & Kendeou, 2008; Wineburg, 1991). Những gợi ý này không nhằm thay đổi hệ tiêu chí đã được nêu trong CTNV 2018, mà hướng tới việc cụ thể hóa và bổ sung các phương diện có thể hỗ trợ tốt hơn cho quá trình lựa chọn và tổ chức VBTT trong dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực.

III. KẾT LUẬN

Từ việc tổng hợp các nghiên cứu quốc tế về DHDH, có thể thấy VBTT ngày càng được xem

là một nguồn ngữ liệu quan trọng để phát triển năng lực đọc của người học trong bối cảnh giáo dục hiện đại. Các công trình được khảo sát cho thấy việc lựa chọn VBTT không chỉ liên quan đến nội dung tri thức mà còn gắn với cách tổ chức thông tin trong văn bản, mức độ yêu cầu về tri thức nền của người đọc và khả năng hỗ trợ các hoạt động đọc mang tính phân tích, so sánh và đánh giá. Những yếu tố này góp phần quyết định mức độ mà VB có thể tạo điều kiện cho người học tham gia vào quá trình kiến tạo ý nghĩa trong hoạt động đọc.

Khi đặt các kết quả nghiên cứu này trong tương quan với định hướng của CTNV 2018, có thể nhận thấy CT đã xác lập một số nguyên tắc cơ bản cho việc lựa chọn ngữ liệu, đặc biệt ở yêu cầu gắn VB với mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực của HS cũng như sự phù hợp với đặc điểm tiếp nhận của người học. Tuy nhiên, để các định hướng này được vận dụng hiệu quả trong thực tiễn dạy học, việc lựa chọn VBTT cần được xem xét trong mối quan hệ với độ phức hợp của văn bản, yêu cầu tri thức nền và khả năng tổ chức các tình huống đọc đa nguồn. Việc chú ý đồng thời các phương diện này có thể góp phần nâng cao hiệu quả của DHDH trong môn Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Afflerbach, P., Cho, B. Y., & Kim, J. Y. (2015). Conceptualizing and assessing higher-order thinking in reading. *Theory Into Practice*, 54(3), 203–212
- Alexander, P. A., & Jetton, T. L. (2000). Learning from text: A multidimensional and developmental perspective. In M. L. Kamil et al. (Eds.), *Handbook of reading research* (Vol. 3, pp. 285–310). Lawrence Erlbaum.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Duke, N. K. (2000). For the rich it's richer: Print experiences and environments offered to children in very low- and very high-socioeconomic status first-grade classrooms. *American Educational Research Journal*, 37(2), 441–478
- Duke, N. K. (2004). The case for informational text. *Educational Leadership*, 61(6), 40–44.
- Duke, N. K., & Bennett-Armistead, V. S. (2003). *Reading and writing informational text in the primary grades*. Scholastic.
- Goldman, S. R., Braasch, J. L. G., Wiley, J., Graesser, A. C., & Brodowinska, K. (2012). Comprehending and learning from Internet sources: Processing patterns of better and poorer learners. *Reading Research Quarterly*, 47(4), 356–381
- Goldman, S. R., & Rakestraw, J. A. (2000). Structural aspects of constructing meaning from text. In M. L. Kamil et al. (Eds.), *Handbook of reading research* (Vol. 3, pp. 311–335). Lawrence Erlbaum.
- Guthrie, J. T., Klauda, S. L., & Ho, A. N. (2013). Modeling the relationships among reading instruction, motivation, engagement, and achievement. *Reading Research Quarterly*, 48(1), 9–26
- Kintsch, W. (1998). *Comprehension: A paradigm for cognition*. Cambridge University Press.
- McNamara, D. S., Ozuru, Y., Best, R., & O'Reilly, T. (2007). The 4-pronged comprehension strategy framework. In D. S. McNamara (Ed.), *Reading comprehension strategies* (pp. 465–496). Lawrence Erlbaum.
- OECD. (2019). *PISA 2018 assessment and analytical framework: Reading, mathematics and science*. OECD Publishing
- Palincsar, A. S., & Brown, A. L. (1984). Reciprocal teaching of comprehension-fostering and comprehension-monitoring activities. *Cognition and Instruction*, 1(2), 117–175.
- Shanahan, T., & Shanahan, C. (2008). Teaching disciplinary literacy to adolescents: Rethinking content-area literacy. *Harvard Educational Review*, 78(1), 40–59.
- Snow, C. E. (2002). *Reading for understanding: Toward an R&D program in reading comprehension*. RAND.
- Street, B. V. (2003). What's "new" in New Literacy Studies? *Current Issues in Comparative Education*, 5(2), 77–91.
- van den Broek, P., & Kendeou, P. (2008). Cognitive processes in comprehension of science texts. In J. Otero et al. (Eds.), *Reading comprehension in science* (pp. 13–34). Lawrence Erlbaum.
- Wineburg, S. (1991). Historical problem solving: A study of the cognitive processes used in the evaluation of documentary and pictorial evidence. *Journal of Educational Psychology*, 83(1), 73–87